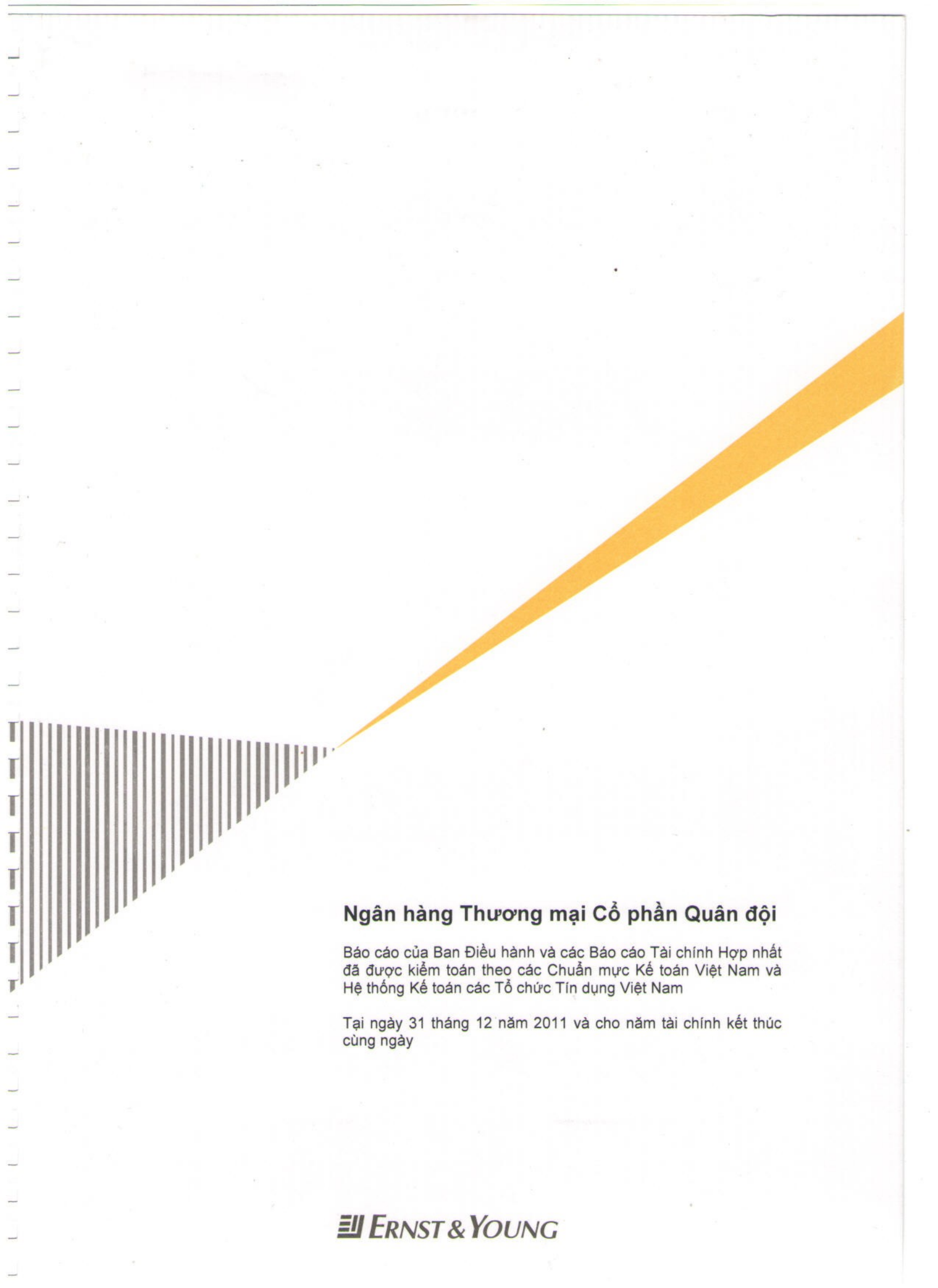




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo của Ban Điều hành và các Báo cáo Tài chính Hợp nhất
đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc
cùng ngày

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 76



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, bốn mươi bảy (47) chi nhánh, ba (03) chi nhánh cấp hai trực thuộc chi nhánh, một trăm mười lăm (115) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm :

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Trương Quang Khánh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lãnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
		Miễn nhiệm 28 tháng 04 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm :

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm :

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Ban Điều hành:

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60755036/15022013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	917.417.870.812	868.769.873.509
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	6.029.092.624.509	746.005.667.493
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	41.666.763.671.267	33.652.250.631.951
Chứng khoán kinh doanh	8	826.196.437.581	1.689.789.092.689
Chứng khoán kinh doanh	8	1.194.306.537.316	1.821.189.752.307
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.1	(368.110.099.735)	(131.400.659.618)
Cho vay và ứng trước khách hàng		57.952.296.461.413	48.058.249.668.998
Cho vay và ứng trước khách hàng	9	59.044.836.949.430	48.796.585.937.368
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	10	(1.092.540.488.017)	(738.336.268.370)
Chứng khoán đầu tư	11	19.412.920.211.865	15.563.524.920.278
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	14.868.663.336.722	5.542.696.104.278
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	5.003.694.000.000	10.158.967.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.2	(459.437.124.857)	(138.138.584.000)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.781.279.481.134	1.576.913.876.526
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	154.575.056.628	50.105.197.659
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	12.2	1.732.006.129.236	1.610.833.597.318
Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn	13.3	(105.301.704.730)	(84.024.918.451)
Tài sản cố định	14	1.551.406.310.100	1.223.530.233.803
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>470.820.208.461</i>	<i>263.359.380.126</i>
Nguyên giá tài sản cố định		886.936.819.824	560.805.729.269
Hao mòn tài sản cố định		(416.116.611.363)	(297.446.349.143)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>1.080.586.101.639</i>	<i>960.170.853.677</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.203.436.820.745	1.028.744.602.074
Hao mòn tài sản cố định		(122.850.719.106)	(68.573.748.397)
Bất động sản đầu tư	15	147.138.579.986	130.764.689.032
Nguyên giá bất động sản đầu tư		147.138.579.986	130.865.341.716
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	(100.652.684)
Tài sản Có khác		8.546.980.659.779	6.113.398.675.518
Các khoản lãi và phí phải thu		1.618.383.424.772	1.513.270.537.572
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	8.493.526.750	8.493.526.750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		174.521.303.976	103.486.973.913
Các khoản phải thu	16	5.031.389.882.639	4.147.386.633.046
Tài sản Có khác	17	1.990.552.938.665	430.049.610.769
Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác		(276.360.417.023)	(89.288.606.532)
TỔNG TÀI SẢN		138.831.492.308.446	109.623.197.329.797

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	8.768.803.309.362
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	26.672.484.256.550	16.916.652.463.609
Tiền gửi của khách hàng	19	89.548.672.963.831	65.740.838.159.412
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	201.504.544.500	117.008.142.000
Phát hành giấy tờ có giá	21	4.531.631.630.177	5.410.642.439.980
Các công cụ tài chính phái sinh		22.637.453.462	-
Các khoản nợ khác		7.556.762.013.844	2.928.141.918.254
Các khoản lãi, phí phải trả		1.045.738.735.038	659.699.608.182
Thuế phải trả	24	381.138.357.091	295.491.452.026
Các khoản nợ khác	22	5.984.963.488.180	1.831.893.672.609
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	23	144.921.433.535	141.057.185.437
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		128.533.692.862.364	99.882.086.432.617
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD		7.547.587.039.063	7.553.764.812.500
Vốn điều lệ	25.1	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	25.1	253.764.812.500	253.764.812.500
Vốn khác	25.1	(6.177.773.437)	-
Quỹ của TCTD	25.1	844.821.944.174	547.241.775.737
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	25.1	1.249.734.068.530	781.337.351.316
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.642.143.051.767	8.882.343.939.553
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	25.1	655.656.394.315	858.766.957.627
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		138.831.492.308.446	109.623.197.329.797

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2011 đồng</u>	<u>31/12/2010 đồng</u>
Cam kết bảo lãnh		13.058.900.258.774	10.166.345.691.403
Cam kết thư tín dụng		62.735.809.507.214	42.942.887.609.848
	36	75.794.709.765.988	53.109.233.301.251

Người lập:



Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng Phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	13.820.889.366.942	8.765.605.136.945
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	28	(8.598.491.058.254)	(5.246.502.197.162)
Thu nhập lãi thuần		5.222.398.308.688	3.519.102.939.783
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.190.897.020.145	735.530.510.289
Chi phí hoạt động dịch vụ		(548.245.078.865)	(146.692.296.617)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	642.651.941.280	588.838.213.672
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	(85.325.909.386)	1.343.459.208
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		(113.212.938.591)	(4.394.385.622)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		(655.427.623.253)	(231.329.418.024)
Lỗ thuần (bao gồm chi phí dự phòng) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	31	(768.640.561.844)	(235.723.803.646)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	32	56.641.237.000	123.575.331.146
Thu nhập cổ tức từ góp vốn mua cổ phần, liên kết		79.404.721.958	91.062.899.495
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		5.147.129.737.696	4.088.199.039.658
Chi phí tiền lương		(824.090.012.976)	(567.111.599.761)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	14	(199.745.673.924)	(129.088.925.102)
Chi phí hoạt động khác	33	(856.824.082.445)	(557.682.412.309)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.880.659.769.345)	(1.253.882.937.172)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.266.469.968.351	2.834.316.102.486
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	10	(525.281.882.313)	(520.576.360.022)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	23	(3.864.248.098)	62.329.199.182
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(112.000.000.000)	(88.000.000.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.625.323.837.940	2.288.068.941.646
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(709.988.295.247)	(551.396.051.565)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	8.493.526.750
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.915.335.542.693	1.745.166.416.831
Lợi ích của cổ đông thiểu số		(211.373.915.862)	33.092.425.809
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG		1.703.961.626.831	1.712.073.991.022
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		2.913	2.844

Người lập:

Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng Phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		13.571.818.175.233	7.295.589.767.480
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(8.212.451.931.397)	(5.065.841.588.981)
Thu từ hoạt động dịch vụ		1.190.897.020.145	735.530.510.289
Chi từ hoạt động dịch vụ		(548.245.078.865)	(146.692.296.617)
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(85.325.909.386)	1.343.459.208
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và đầu tư		(113.212.938.591)	(4.394.385.622)
Thu khác		14.805.529.465	78.881.331.146
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		41.835.707.535	40.918.000.000
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(824.090.012.976)	(545.355.975.841)
Chi hoạt động khác		(856.824.082.445)	(557.682.412.309)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	24.1	(654.263.306.067)	(439.841.489.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.524.943.172.651	1.392.454.919.145
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng/(Giảm) tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		1.011.307.353.715	(5.199.525.937.181)
Tăng các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(10.423.192.922.826)	(19.438.067.029.020)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)		(767.427.623.253)	(229.910.255.955)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		22.637.453.462	-
Tăng tài sản Có khác		(1.444.368.480.247)	(2.880.380.522.031)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(8.768.803.309.362)	4.060.054.309.362
Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác		9.755.831.792.941	5.219.747.463.609
Tăng tiền gửi của khách hàng		23.807.834.804.419	25.762.391.159.412
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay		84.496.402.500	(357.620.858.000)
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		2.793.740.161.258	2.963.869.644.937
Sử dụng các quỹ	25.1	(477.349.146.288)	(272.034.791.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.119.649.658.970	11.020.978.102.846
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tăng tài sản cố định		(398.910.406.360)	(729.527.506.220)
Tăng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(150.365.604.608)	(748.276.514.612)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		863.592.655.108	(1.137.083.752.307)
Tăng chứng khoán đầu tư		(3.903.395.291.587)	(5.796.318.504.278)
(Tăng)/Giảm bất động sản đầu tư		(16.373.890.954)	224.322.658.284
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		79.404.721.958	79.149.079.331
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(3.526.047.816.443)	(8.107.734.539.802)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng/(Giảm) vốn bằng tiền mặt	25.1	-	1.400.000.144.000
Tăng vốn góp của các cổ đông thiểu số		26.503.900.000	229.734.929.571
Cổ tức trả cho các cổ đông		(1.256.372.621.740)	(491.255.602.438)
Tăng/(Giảm) khác		(6.177.773.437)	(15.920.798.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ sử dụng trong hoạt động tài chính		(1.236.046.495.177)	1.122.558.672.728
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.357.555.347.350	4.035.802.235.772
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	34	29.203.930.675.373	25.168.128.439.601
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	43.561.486.022.723	29.203.930.675.373

Người lập:



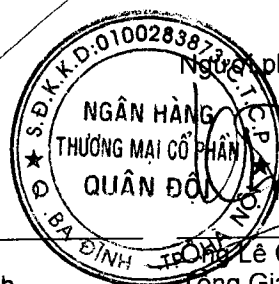
Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng Phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 14 tháng 09 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 7.300.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 7.300.000.000.000 đồng).

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập các báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

Trụ sở

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, bốn mươi bảy (47) chi nhánh, ba (03) chi nhánh cấp hai trực thuộc chi nhánh, một trăm mười lăm (115) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên kết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("TLS")	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	61,78%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (*)	0103022148 ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,88%
5	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	78,09%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng	45,00%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,65%
3	Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	20,00%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 5.098 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.079 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 40 trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.2.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng

4.2.1.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.2.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng (tiếp theo)

4.2.1.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung đủ theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

4.2.1.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ("BOL324") ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.2.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng (tiếp theo)

4.2.1.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào (tiếp theo)

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL do Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng của chi nhánh Ngân hàng tại Lào thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

4.2.2 Đối với các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	theo thời hạn thuê

(**): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

4.12 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.15 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2.1.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

4.19 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	753.773.593.670	704.487.840.746
Tiền mặt bằng ngoại tệ	163.644.277.142	164.282.032.763
	917.417.870.812	868.769.873.509

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.273.793.351.876	503.619.846.263
- Bằng VNĐ	2.581.377.887.300	496.686.621.068
- Bằng ngoại tệ	2.692.415.464.576	6.933.225.195
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	6.574.328.633	242.385.821.230
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	748.724.944.000	-
	6.029.092.624.509	746.005.667.493

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam Đồng, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2011 là 1.396.895.053.696 đồng.

Trong năm tài chính 2011, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Campuchia. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2010</u> <u>đồng</u>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	41.056.573.671.267	33.607.219.631.951
<i>Trong đó:</i>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	639.847.388.468	914.245.911.797
- Bằng VNĐ	195.583.425.675	102.681.959.085
- Bằng ngoại tệ, vàng	444.263.962.793	811.563.952.712
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	40.416.726.282.799	32.692.973.720.154
- Bằng VNĐ	28.291.888.113.467	25.322.101.194.574
- Bằng ngoại tệ, vàng	12.124.838.169.332	7.370.872.525.580
Cho vay các TCTD khác	610.190.000.000	45.031.000.000
	41.666.763.671.267	33.652.250.631.951

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	<u>Năm 2011</u> <u>%/năm</u>	<u>Năm 2010</u> <u>%/năm</u>
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng VNĐ	9,00% - 16,00%	11,00% - 13,50%
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng ngoại tệ	0,10% - 5,00%	1,00% - 7,50%

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2010</u> <u>đồng</u>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	675.000.000
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	668.157.300.186	876.995.761.536
Chưa niêm yết	526.149.237.130	943.518.990.771
	1.194.306.537.316	1.821.189.752.307
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 13.1)	(368.110.099.735)	(131.400.659.618)
	826.196.437.581	1.689.789.092.689

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	57.799.883.657.251	45.103.376.534.419
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	106.684.964.156	61.519.317.210
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	201.504.544.500	117.008.142.000
	58.108.073.165.907	45.281.903.993.629
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	936.763.783.523	3.514.681.943.739
	59.044.836.949.430	48.796.585.937.368
	<i>Năm 2011 lãi suất/năm</i>	<i>Năm 2010 lãi suất/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	17,00% - 21,00%	12,00% - 17,50%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,00% - 8,00%	5,00% - 7,50%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.766.210.711.015	44.043.226.919.536
Nợ cần chú ý	2.404.479.643.584	625.506.281.541
Nợ dưới tiêu chuẩn	305.546.028.095	124.717.583.313
Nợ nghi ngờ	111.310.138.603	71.003.879.548
Nợ có khả năng mất vốn	520.526.644.610	417.449.329.691
	58.108.073.165.907	45.281.903.993.629
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	936.763.783.523	3.514.681.943.739
	59.044.836.949.430	48.796.585.937.368

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản cho vay

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	38.929.021.417.381	29.235.903.258.109
Nợ trung hạn	11.640.911.718.714	10.102.471.485.848
Nợ dài hạn	7.538.140.029.812	5.943.529.249.672
	58.108.073.165.907	45.281.903.993.629
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	936.763.783.523	3.514.681.943.739
	59.044.836.949.430	48.796.585.937.368

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011 đồng	%	31/12/2010 đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	50.035.118.762.542	84,74	37.965.197.928.135	77,81
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	4.495.739.262.370	7,61	3.369.308.391.406	6,90
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	218.265.547.496	0,37	252.013.289.478	0,52
Công ty TNHH nhà nước	6.769.707.557.085	11,47	5.055.498.665.080	10,36
Công ty TNHH tư nhân	12.668.331.350.027	21,46	9.033.210.692.642	18,51
Công ty cổ phần nhà nước	2.375.246.346.915	4,02	1.618.367.435.641	3,32
Công ty cổ phần khác	22.424.053.338.071	37,98	18.019.577.220.857	36,93
Doanh nghiệp tư nhân	767.938.359.481	1,30	466.488.840.497	0,96
Khác	315.837.001.097	0,53	150.733.392.534	0,31
Cho vay cá nhân	8.072.954.403.365	13,67	7.316.706.065.494	14,99
	58.108.073.165.907	98,41	45.281.903.993.629	92,80
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	936.763.783.523	1,59	3.514.681.943.739	7,20
	59.044.836.949.430	100,00	48.796.585.937.368	100,00

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2011 đồng	%	31/12/2010 đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	50.035.118.762.542	84,74	37.965.197.928.135	77,81
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.978.418.231.553	5,04	2.371.704.103.021	4,86
Công nghiệp khai thác mỏ	2.978.100.947.179	5,04	1.524.714.214.932	3,12
Công nghiệp chế biến	15.098.526.015.124	25,57	9.652.348.800.517	19,78
SX và PP điện khí đốt và nước	5.530.698.483.340	9,37	3.556.824.660.721	7,29
Xây dựng	5.044.412.663.634	8,54	3.839.416.523.392	7,87
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	10.287.007.946.980	17,42	9.769.660.943.495	20,02
Khách sạn và nhà hàng	112.441.284.435	0,19	107.147.850.664	0,22
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	5.612.516.916.019	9,51	4.792.737.660.129	9,82
Các hoạt động liên quan KD tài sản và dịch vụ tư vấn	1.585.544.384.967	2,69	1.612.481.230.251	3,30
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	399.318.246.450	0,68	319.649.532.037	0,66
Ngành khác	408.133.642.861	0,69	418.512.408.976	0,87
Cho vay cá nhân	8.072.954.403.365	13,67	7.316.706.065.494	14,99
	<u>58.108.073.165.907</u>	<u>98,41</u>	<u>45.281.903.993.629</u>	<u>92,80</u>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	936.763.783.523	1,59	3.514.681.943.739	7,20
	<u>59.044.836.949.430</u>	<u>100,00</u>	<u>48.796.585.937.368</u>	<u>100,00</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm các khoản sau:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh Lào			Tổng cộng			Đơn vị : đồng
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	425.924.555.768	312.411.712.602	738.336.268.370	-	-	-	425.924.555.768	312.411.712.602	738.336.268.370	
Dự phòng rủi ro trích lập thuần trong năm	420.347.870.402	101.080.881.976	521.428.752.378	-	3.853.129.935	3.853.129.935	420.347.870.402	104.934.011.911	525.281.882.313	
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2011	(140.558.347.813)	-	(140.558.347.813)	-	-	-	(140.558.347.813)	-	(140.558.347.813)	
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011	705.714.078.357	413.492.594.578	1.119.206.672.935	-	3.853.129.935	3.853.129.935	705.714.078.357	417.345.724.513	1.123.059.802.870	
Trong đó:										
- Dự nợ cho vay khách hàng	648.090.120.263	413.492.594.578	1.061.582.714.841	-	3.853.129.935	3.853.129.935	648.090.120.263	417.345.724.513	1.065.435.844.776	
- Các khoản phải thu khách hàng của TLS	57.623.958.094	-	57.623.958.094	-	-	-	57.623.958.094	-	57.623.958.094	
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)	-	-	-	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	675.194.763.504	413.492.594.578	1.088.687.358.082	-	3.853.129.935	3.853.129.935	675.194.763.504	417.345.724.513	1.092.540.488.017	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	257.198.194.547	189.984.344.357	447.182.538.904
Số tiền đã trích trong năm	398.148.991.777	122.427.368.245	520.576.360.022
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 năm 2010	(22.611.323.203)	-	(22.611.323.203)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010	632.735.863.121	312.411.712.602	945.147.575.723
Trong đó:			
- Dự nợ cho vay khách hàng	616.154.798.114	312.411.712.602	928.566.510.716
- Các khoản phải thu khách hàng của TLS	16.580.658.140	-	16.580.658.140
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2010	(206.810.900.486)	-	(206.810.900.486)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	425.924.555.768	312.411.712.602	738.336.268.370

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tại Việt Nam như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.376.642.950.417	-	392.824.822.128	392.824.822.128
Nợ cần chú ý	2.338.638.668.419	71.327.309.898	17.539.790.013	88.867.099.911
Nợ dưới tiêu chuẩn	282.861.518.610	36.003.744.891	2.121.461.390	38.125.206.281
Nợ nghi ngờ	134.202.806.239	32.748.743.360	1.006.521.047	33.755.264.407
Nợ có khả năng mất vốn	513.122.814.781	508.010.322.114	-	508.010.322.114
	55.645.468.758.466	648.090.120.263	413.492.594.578	1.061.582.714.841

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011 của riêng Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 và dự phòng rủi ro tín dụng tại chi nhánh Lào theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	764.385.986.975	-	3.821.929.935	3.821.929.935
Nợ cần chú ý	1.040.000.000	-	31.200.000	31.200.000
Nợ xấu	-	-	-	-
	765.425.986.975	-	3.853.129.935	3.853.129.935

(*): Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng theo quy định.

Chi tiết phân loại nợ của riêng Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.725.967.095.310	-	305.445.163.093	305.445.163.093
Nợ cần chú ý	722.772.502.805	17.095.372.213	5.424.692.555	22.520.064.768
Nợ dưới tiêu chuẩn	115.442.428.795	18.519.866.491	865.818.216	19.385.684.707
Nợ nghi ngờ	90.138.498.414	30.404.039.456	676.038.738	31.080.078.194
Nợ có khả năng mất vốn	606.790.862.778	550.135.519.954	-	550.135.519.954
	42.261.111.388.102	616.154.798.114	312.411.712.602	928.566.510.716

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010 của riêng Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

		31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	10.119.787.932.894	3.424.105.368.088
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	3.251.997.782.033	377.584.462.884
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	526.132.755.079	1.131.975.347.572
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		106.433.966.716	196.433.924.800
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		864.310.900.000	412.597.000.934
		14.868.663.336.722	5.542.696.104.278
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 13.2)		(282.687.124.857)	(63.138.584.000)
		14.585.976.211.865	5.479.557.520.278

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* bao gồm trái phiếu do chính phủ Việt Nam phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,05% đến 13,20%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,05% đến 17,50%/năm), lãi trả hàng năm và trái phiếu do Ngân hàng Nhà nước Lào phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm bằng Lào Kip và có lãi suất từ 3,5% đến 6,50%/năm, lãi trả vào ngày đáo hạn;
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,19%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 12,50%/năm), lãi trả hàng năm. Các chứng khoán này không có tài sản đảm bảo;
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% % đến 18,50 %/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm và có lãi suất từ 9,60% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm. Một số chứng khoán có tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bất động sản và động sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

		31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Trái phiếu Chính phủ	(i)	50.000.000.000	4.869.776.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	3.818.694.000.000	3.299.191.400.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.135.000.000.000	1.990.000.000.000
		5.003.694.000.000	10.158.967.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
(xem Thuyết minh số 13.2)		(176.750.000.000)	(75.000.000.000)
		4.826.944.000.000	10.083.967.400.000

- (i) *Trái phiếu Chính phủ* có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất 12,30%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 12,10%/năm), lãi trả hàng năm;
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* có kỳ hạn từ 3 đến 11 năm, có lãi suất từ 3,50% đến 15,00%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm với lãi suất từ 4,00% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm. Các chứng khoán này không có tài sản đảm bảo;
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,00% đến 19,00%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm. Một số chứng khoán có tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bất động sản và động sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	154.575.056.628	50.105.197.659
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	1.732.006.129.236	1.610.833.597.318
	1.886.581.185.864	1.660.938.794.977
Dự phòng giảm giá (xem Thuyết minh số 13.3)	(105.301.704.730)	(84.024.918.451)
	1.781.279.481.134	1.576.913.876.526

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

		31/12/2011	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu đồng
Công ty cổ phần Việt – Asset	45,00%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,65%	45.000.000.000	49.172.987.439
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	20,00%	80.000.000.000	80.402.069.189
		150.000.000.000	154.575.056.628

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

		31/12/2010	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu đồng
Công ty cổ phần Việt – Asset	45,00%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,65%	45.000.000.000	45.105.197.659
		50.000.000.000	50.105.197.659

12.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	523.434.588.355	593.879.158.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000.000.000	90.481.067.251
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	284.850.000.000	341.542.500.000
Đầu tư vào các dự án dài hạn	835.721.540.881	584.930.871.712
	1.732.006.129.236	1.610.833.597.318

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	368.110.099.735	131.400.659.618
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	459.437.124.857	138.138.584.000
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	105.301.704.730	84.024.918.451
	932.848.929.322	353.564.162.069

13.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán niêm yết	332.427.185.725	107.774.524.264
Chứng khoán chưa niêm yết	35.682.914.010	23.626.135.354
	368.110.099.735	131.400.659.618

13.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	282.687.124.857	63.138.584.000
- Chứng khoán vốn	14.474.228.000	11.838.584.000
- Chứng khoán nợ	268.212.896.857	51.300.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	176.750.000.000	75.000.000.000
	459.437.124.857	138.138.584.000

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn khác

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	105.301.704.730	77.326.691.868
Cổ phiếu chưa niêm yết do các TCTC và TCKT trong nước phát hành	-	6.698.226.583
	105.301.704.730	84.024.918.451

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

13.4 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư góp vốn dài hạn khác trong năm 2011

	Chứng khoán kinh doanh đồng	Chứng khoán đầu tư đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	131.400.659.618	138.138.584.000	84.024.918.451	353.564.162.069
Trích thêm trong năm	236.709.440.117	391.988.330.984	26.729.852.152	655.427.623.253
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư, góp vốn dài hạn sang quỹ dự phòng sẵn sàng để bán	-	5.453.065.873	(5.453.065.873)	-
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang quỹ dự phòng cho Tài sản Có nội bằng khác	-	(75.000.000.000)	-	(75.000.000.000)
Giảm do bán chứng khoán trong năm	-	(1.142.856.000)	-	(1.142.856.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	368.110.099.735	459.437.124.857	105.301.704.730	932.848.929.322

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu năm	73.335.036.631	306.151.641.874	152.032.188.844	29.286.861.920	560.805.729.269
Tăng trong năm	78.313.469.492	168.955.364.551	73.555.400.009	33.279.266.861	354.103.500.913
Giảm trong năm	(2.766.685.301)	(11.093.189.234)	(13.020.402.018)	(1.092.133.805)	(27.972.410.358)
Số dư cuối năm	148.881.820.822	464.013.817.191	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	15.118.938.847	203.013.649.304	64.786.444.899	14.527.316.093	297.446.349.143
Tăng trong năm	5.423.006.524	86.163.705.750	33.142.788.742	13.232.511.222	137.962.012.238
Giảm trong năm	(1.764.256.357)	(10.416.273.241)	(5.373.522.017)	(1.737.698.403)	(19.291.750.018)
Số dư cuối năm	18.777.689.014	278.761.081.813	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	58.216.097.784	103.137.992.570	87.245.743.945	14.759.545.827	263.359.380.126
Số dư cuối năm	130.104.131.808	185.252.735.378	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	73.098.076.631	247.233.762.000	118.177.609.753	23.101.919.561	461.611.367.945
Tăng trong năm	236.960.000	60.635.256.469	33.854.579.091	6.588.800.655	101.315.596.215
Giảm trong năm	-	(1.717.376.595)	-	(403.858.296)	(2.121.234.891)
Số dư cuối năm	73.335.036.631	306.151.641.874	152.032.188.844	29.286.861.920	560.805.729.269
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	10.967.969.000	138.033.142.356	38.659.486.154	8.818.294.488	196.478.891.998
Tăng trong năm	4.150.969.847	65.518.236.816	26.126.958.745	6.001.927.546	101.798.092.954
Giảm trong năm	-	(537.729.868)	-	(292.905.941)	(830.635.809)
Số dư cuối năm	15.118.938.847	203.013.649.304	64.786.444.899	14.527.316.093	297.446.349.143
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	62.130.107.631	109.200.619.644	79.518.123.599	14.283.625.073	265.132.475.947
Số dư cuối năm	58.216.097.784	103.137.992.570	87.245.743.945	14.759.545.827	263.359.380.126

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác (*)	Tổng cộng
	đồng	đồng	đồng	đồng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	653.155.425.512	98.278.176.562	277.311.000.000	1.028.744.602.074
Tăng trong năm	97.873.318.893	84.570.173.330	-	182.443.492.223
Giảm trong năm	-	(7.751.273.552)	-	(7.751.273.552)
Số dư cuối năm	751.028.744.405	175.097.076.340	277.311.000.000	1.203.436.820.745
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	4.692.173.240	63.881.575.157	-	68.573.748.397
Tăng trong năm	15.133.692.793	46.649.968.893	-	61.783.661.686
Giảm trong năm	-	(7.506.690.977)	-	(7.506.690.977)
Số dư cuối năm	19.825.866.033	103.024.853.073	-	122.850.719.106
Gá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	648.463.252.272	34.396.601.405	277.311.000.000	960.170.853.677
Số dư cuối năm	731.202.878.372	72.072.223.267	277.311.000.000	1.080.586.101.639

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn		Phần mềm		Tài sản cố định vô hình khác (*)		Tổng cộng
	đồng		đồng	máy vi tính	đồng		đồng
Nguyên giá:							
Số dư đầu năm	35.464.000.000		86.415.170.758		277.325.385.000		399.204.555.758
Tăng trong năm	617.691.425.512		11.963.005.804		-		629.654.431.316
Giảm trong năm	-		(100.000.000)		(14.385.000)		(114.385.000)
Số dư cuối năm	653.155.425.512		98.278.176.562		277.311.000.000		1.028.744.602.074
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số dư đầu năm	3.136.000.000		38.159.711.249		-		41.295.711.249
Tăng trong năm	1.556.173.240		25.729.863.908		4.795.000		27.290.832.148
Giảm trong năm	-		(8.000.000)		(4.795.000)		(12.795.000)
Số dư cuối năm	4.692.173.240		63.881.575.157		-		68.573.748.397
Giá trị còn lại:							
Số dư đầu năm	32.328.000.000		48.255.459.509		277.325.385.000		357.908.844.509
Số dư cuối năm	648.463.252.272		34.396.601.405		277.311.000.000		960.170.853.677

(*): Các tài sản vô hình gắn liền với khách sạn quốc tế ASEAN, Ngân hàng hiện chưa nhận được các hướng dẫn của các cơ quan nhà nước về phương pháp hạch toán kế toán đối với giá trị của các hạng mục tài sản này, cũng như đối với phương pháp trích hao mòn phù hợp. Theo đó, Ngân hàng chưa tính khấu hao trong năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	130.865.341.716	130.865.341.716
Tăng trong năm	-	18.789.555.447	18.789.555.447
Giảm trong năm	-	(2.516.317.177)	(2.516.317.177)
Số dư cuối năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	100.652.684	100.652.684
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(100.652.684)	(100.652.684)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	130.764.689.032	130.764.689.032
Số dư cuối năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	2.200.800.000	353.207.297.177	355.408.097.177
Tăng trong năm	-	83.485.024.539	83.485.024.539
Giảm trong năm	(2.200.800.000)	(305.826.980.000)	(308.027.780.000)
Số dư cuối năm	-	130.865.341.716	130.865.341.716
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	220.080.000	50.000.000	270.080.000
Tăng trong năm	-	50.652.684	50.652.684
Giảm trong năm	(220.080.000)	-	(220.080.000)
Số dư cuối năm	-	100.652.684	100.652.684
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	1.980.720.000	353.157.297.177	355.138.017.177
Số dư cuối năm	-	130.764.689.032	130.764.689.032

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2010</u> <u>đồng</u>
Các khoản phải thu nội bộ	581.449.187.791	13.420.292.671
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	4.449.940.694.848	4.133.966.340.375
	<u>5.031.389.882.639</u>	<u>4.147.386.633.046</u>

(*): Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>
- Các hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán	2.025.000.000.000
- Các khoản phải thu từ trái phiếu	350.000.000.000
- Các khoản phải thu liên quan đến ủy thác đầu tư	493.632.963.889
- Các khoản phải thu khách hàng của các công ty con	744.053.666.462
- Các khoản trả trước cho người bán	62.569.414.430
- Các khoản phải thu khác	774.684.650.067
	<u>4.449.940.694.848</u>

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2010</u> <u>đồng</u>
Tài sản Có khác	1.990.552.938.665	430.049.610.769
	<u>1.990.552.938.665</u>	<u>430.049.610.769</u>

Chi tiết tài sản Có khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>
- Các khoản ủy thác với các TCKT	1.432.872.963.889
- Chi phí chờ phân bổ	257.081.451.252
- Tài sản Có khác	300.598.523.524
	<u>1.990.552.938.665</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	29.107.343.800	226.223.581.354
- Bằng VNĐ	27.288.051.915	123.015.132.794
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.819.291.885	103.208.448.560
Tiền gửi có kỳ hạn	24.835.704.306.071	12.380.124.317.000
- Bằng VNĐ	18.764.064.581.071	11.435.936.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	6.071.639.725.000	944.188.317.000
Vay các tổ chức tín dụng khác	1.807.672.606.679	4.310.304.565.255
- Bằng VNĐ	12.809.504.500	2.284.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.794.863.102.179	2.026.304.565.255
	26.672.484.256.550	16.916.652.463.609

Mức lãi suất tiền gửi trong năm báo cáo như sau:

	Năm 2011 %/năm	Năm 2010 %/năm
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	13,00% - 16,00%	8,00% - 13,5%
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10% - 3,00%	0,60% - 3,50%
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	9,00% - 13,50%	9,00% - 13,50%
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,50% - 3,00%	0,50% - 3,00%

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	24.546.997.469.521	20.087.076.274.808
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	15.639.879.404.501	14.124.918.683.528
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	53.634.349.834	45.330.775.874
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.852.328.250.869	5.908.306.645.971
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.155.464.317	8.520.169.435
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	48.822.591.206.174	39.809.078.505.336
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	18.597.742.837.705	16.252.080.695.062
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	24.349.237.047.593	17.382.271.419.948
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.224.786.323.761	1.335.200.985.367
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.650.824.997.115	4.839.525.404.959
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.322.312.226.279	3.113.991.123.307
Tiền ký quỹ	7.856.772.061.857	2.730.692.255.961
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	638.156.906.721	616.040.108.978
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	7.218.615.155.136	2.114.652.146.983
	89.548.672.963.831	65.740.838.159.412

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi của TCKT	59.015.941.823.224	42.303.493.062.606
Tiền gửi của cá nhân	30.532.731.140.607	23.437.345.096.806
	89.548.672.963.831	65.740.838.159.412
	Năm 2011 %/năm	Năm 2010 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,90% - 5,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00%	0,90% - 5,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	115.042.432.500	92.213.892.000
Vốn nhận của tổ chức khác	86.462.112.000	24.794.250.000
	201.504.544.500	117.008.142.000

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

		31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	3.530.000.000.000	3.530.000.000.000
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2009		-	830.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	1.001.631.630.177	50.642.439.980
Trái phiếu do Công ty CP CK Thăng Long phát hành		-	100.000.000.000
Kỳ phiếu do Công ty CP CK Thăng Long phát hành		-	900.000.000.000
		4.531.631.630.177	5.410.642.439.980

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành 5 đợt trong năm 2010 bao gồm:

Đợt phát hành	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị đồng
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	24 và 36 tháng	11,11% - 12,5%	1.180.000.000.000
Đợt 2	20 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	200.000.000.000
Đợt 3	27 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	50.000.000.000
Đợt 4	28 tháng 10 năm 2010	24 tháng	11,11%	100.000.000.000
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
				3.530.000.000.000

(ii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 36 tháng, lãi suất từ 10,50% đến 14,00%/năm.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	277.580.887.993	119.080.284.234
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	3.453.071.469.663	807.957.508.375
Tiền đặt cọc của nhà đầu tư theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán	2.254.311.130.524	904.855.880.000
	5.984.963.488.180	1.831.893.672.609

(*): Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011 đồng
Các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	2.000.000.000.000
Các khoản phải trả khác	1.453.071.469.663
	3.453.071.469.663

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	141.057.185.437	141.057.185.437
Chi phí trích lập trong năm	-	3.864.248.098	3.864.248.098
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	144.921.433.535	144.921.433.535

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2010 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	203.386.979.978	203.386.979.978
Hoàn nhập trong năm	-	(62.329.794.541)	(62.329.794.541)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	141.057.185.437	141.057.185.437

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Giá trị các cam kết ngoại bảng (*) đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.322.857.804.673	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	19.322.857.804.673	-	144.921.433.535	144.921.433.535

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại cho năm tài chính 2011 theo quy định.

24. THUẾ PHẢI TRẢ

	<i>Phát sinh trong năm</i>				<i>Số dư cuối năm</i>
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Điều chỉnh</i>	
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Thuế GTGT	4.319.870.946	41.362.833.821	(42.628.947.233)	-	3.053.757.534
Thuế TNDN	260.931.046.786	710.006.980.863	(654.263.306.067)	2.298.839.880	318.973.561.462
Các loại thuế khác	30.240.534.294	146.376.735.771	(117.506.231.970)	-	59.111.038.095
	295.491.452.026	897.746.550.455	(814.398.485.270)	2.298.839.880	381.138.357.091

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.625.323.837.940	2.288.068.941.646
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(44.424.935.390)	(102.062.080.478)
- Các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và các công ty con phát sinh trong quá trình hợp nhất	(292.895.278.834)	60.389.085.502
- (Lợi nhuận)/Lỗ trước thuế của các công ty con	499.150.624.528	(181.626.555.011)
Thu nhập chịu thuế TNDN của riêng Ngân hàng	2.787.154.248.244	2.064.769.391.659
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của riêng Ngân hàng theo thuế suất 25%	696.788.562.061	516.192.347.915
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của các công ty con	13.199.733.186	35.203.703.650
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống	709.988.295.247	551.396.051.565
Thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Quyết toán thuế của công ty con	-	49.822.851
Điều chỉnh khác	18.685.616	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	710.006.980.863	551.445.874.416
Điều chỉnh thuế phải trả của TLS	2.298.839.880	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm sau điều chỉnh	712.305.820.743	551.445.874.416
Thuế TNDN phải trả đầu năm	260.931.046.786	149.343.605.993
Thuế TNDN đã trả trong năm	(654.263.306.067)	(439.841.489.608)
Giảm khác	-	(16.944.015)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	318.973.561.462	260.931.046.786

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong năm 2010, Công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Thăng Long ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với tổng số tiền 8.493.526.750 đồng cho phần chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN, QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: Đồng	
								Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	-	272.417.840.996	143.966.555.979	130.857.378.762	781.337.351.316	858.766.957.627	9.741.110.897.180
Tăng trong năm	-	-	-	170.972.311.681	84.139.353.975	524.740.912.139	1.348.078.735.257	(184.854.043.652)	1.943.077.269.400
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.126.709.458.555	(211.373.915.862)	1.915.335.542.693
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2010	-	-	-	165.293.850.355	82.761.850.355	271.635.529.825	(519.691.230.535)	-	-
Tạm trích các quỹ năm 2011	-	-	-	5.678.461.326	1.377.503.620	253.105.382.314	(260.161.347.260)	-	-
Tăng vốn góp của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	26.503.900.000	26.503.900.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.221.854.497	15.972.210	1.237.826.707
Giảm trong năm	-	-	(6.177.773.437)	(8.155.734.170)	(203.379.536)	(473.913.295.652)	(879.682.018.043)	(18.256.519.660)	(1.386.388.720.498)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(12.622.500)	-	(477.336.523.789)	-	-	(477.349.146.289)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	(3.682.018.043)	-	(3.682.018.043)
Tạm ứng cổ tức 2010	-	-	-	-	-	-	(876.000.000.000)	(19.357.556.166)	(895.357.556.166)
Tăng/giảm vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	(8.143.111.670)	(203.379.536)	3.423.228.137	-	4.923.263.069	-
Giảm vốn khác	-	-	(6.177.773.437)	-	-	-	-	(3.822.226.563)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	(6.177.773.437)	435.234.418.507	227.902.530.418	181.684.995.249	1.249.734.068.530	655.656.394.315	10.297.799.446.082

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ cho năm 2011 trong các năm tiếp theo sau khi có phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN, QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Đơn vị tính: Đồng
Số dư đầu năm	5.300.000.000.000	869.685.144.000	165.696.000.000	91.363.000.001	60.819.533.094	397.306.261.202	3.201.000.000	607.436.000.000	7.495.506.938.297
Tăng trong năm	2.000.000.000.000	(615.920.331.500)	106.746.331.741	56.565.208.911	344.282.743.082	1.204.829.707.288	-	263.106.175.809	3.359.609.835.331
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	1.400.000.000.000	-	-	-	-	1.712.073.991.022	-	33.092.425.809	1.745.166.416.831
Tăng vốn điều lệ từ tăng dư vốn cổ phần	600.000.000.000	(600.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	1.400.000.000.000
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2009	-	-	98.082.000.000	51.622.000.000	190.001.400.000	(339.705.400.000)	-	-	-
Tạm trích các quỹ năm 2010	-	-	8.314.331.741	4.943.208.911	154.281.343.082	(167.538.883.794)	-	-	-
Tăng thặng dư do bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	-	20.644.530.000	-	-	-	-	-	-	20.644.530.000
Hoàn trả cổ đông vốn góp thừa theo báo cáo số 107/MB-HĐQT gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 27 tháng 2 năm 2010	-	(36.564.861.500)	-	-	-	-	-	-	(36.564.861.500)
Tăng vốn góp của các cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	230.013.750.000	230.013.750.000
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng tài chính	-	-	350.000.000	-	-	-	-	-	350.000.000
Giảm trong năm	-	-	(24.490.745)	(3.961.652.933)	(274.244.897.414)	(820.798.617.174)	(3.201.000.000)	(11.775.218.182)	(1.114.005.876.448)
Sử dụng trong năm	-	-	(157.681.218)	-	(271.877.110.214)	-	-	-	(272.034.791.432)
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(812.835.616.438)	-	(11.659.986.000)	(824.495.602.438)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	(446.404.952)	-	-	(446.404.952)
Giảm phần chia lợi nhuận cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(6.032.661.412)	(6.032.661.412)
Tăng/giảm vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	133.190.473	(3.961.652.933)	(2.367.787.200)	-	-	6.196.249.660	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(7.516.595.784)	(3.201.000.000)	(278.820.430)	(10.996.416.214)
Số dư cuối năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	272.417.840.996	143.966.555.979	130.857.378.762	781.337.351.316	-	858.766.957.627	9.741.110.897.180

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN, QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000	-	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	253.764.812.500	253.764.812.500	-	253.764.812.500	253.764.812.500	-
	7.553.764.812.500	7.553.764.812.500	-	7.553.764.812.500	7.553.764.812.500	-

25.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

25.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Theo thông tư 11/2000/ TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Trích lập các quỹ dự trữ của các công ty con khác:

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN, QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

25.4 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Chi tiết lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Lợi nhuận sau thuế	2.126.709.458.555	1.712.073.991.022
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	730.000.000	601.890.411
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.913	2.844

26. CỐ TỨC

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Tạm ứng cổ tức bằng tiền		
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	876.000.000.000	812.835.616.438
	876.000.000.000	812.835.616.438
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Cổ phiếu thưởng bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	600.000.000.000
	-	600.000.000.000
	876.000.000.000	1.412.835.616.438

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	3.738.453.517.240	2.609.837.505.976
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.311.835.873.404	4.817.750.047.038
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.662.414.286.296	1.227.109.167.555
Thu lãi khác	108.185.690.002	110.908.416.376
	13.820.889.366.942	8.765.605.136.945

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Trả lãi tiền gửi	7.052.327.121.601	3.927.077.429.932
Trả lãi tiền vay	776.541.750.389	993.546.374.201
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	749.445.726.519	324.625.846.999
Chi phí lãi khác	20.176.459.745	1.252.546.030
	8.598.491.058.254	5.246.502.197.162

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	373.348.639.278	208.621.805.483
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	174.278.370.240	148.465.800.624
Dịch vụ chứng khoán	56.845.847.835	240.147.185.648
Dịch vụ quản lý quỹ	42.728.253.353	16.691.218.930
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	31.903.050.715	30.893.656.436
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	425.125.518.467	24.753.589.015
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	48.906.608.884	39.683.915.000
Các dịch vụ khác	37.760.731.373	26.273.339.153
	1.190.897.020.145	735.530.510.289
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(44.955.523.296)	(30.209.394.003)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(19.732.119.915)	(22.748.003.636)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(399.156.953.209)	(9.153.932.523)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(37.739.484.582)	(28.213.142.000)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(14.329.672.567)	(47.922.557.901)
Các dịch vụ khác	(32.331.325.296)	(8.445.266.554)
	(548.245.078.865)	(146.692.296.617)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	642.651.941.280	588.838.213.672

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	284.527.589.805	181.596.122.626
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	368.580.430.853	91.280.700.172
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	270.908.130	-
	653.378.928.788	272.876.822.798
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(268.094.729.513)	(148.869.583.498)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(470.610.108.661)	(122.663.780.092)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
	(738.704.838.174)	(271.533.363.590)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(85.325.909.386)	1.343.459.208

31. LỖ THUẦN (BAO GỒM CHI PHÍ DỰ PHÒNG) TỪ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH, CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	80.862.248.605	174.455.294.591
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(194.075.187.196)	(178.849.680.213)
	(113.212.938.591)	(4.394.385.622)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(236.709.440.117)	(65.807.659.618)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(391.988.330.984)	(124.048.856.000)
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn khác	(26.729.852.152)	(41.472.902.406)
	(655.427.623.253)	(231.329.418.024)
Lỗ thuần (bao gồm chi phí dự phòng) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(768.640.561.844)	(235.723.803.646)

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	41.835.707.535	40.567.740.889
Thu từ cho thuê tài sản	-	80.231.818
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán bất động sản	8.513.253.238	67.506.143.223
Thu nhập khác	6.292.276.227	15.421.215.216
	56.641.237.000	123.575.331.146

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16.767.268.702	8.222.473.326
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	191.214.546.314	86.091.083.956
Chi về tài sản, công cụ dụng cụ	72.154.419.343	41.710.351.927
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	31.462.969.580	20.745.673.017
Chi phí hoạt động khác	545.224.878.506	400.912.830.083
	856.824.082.445	557.682.412.309

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	917.417.870.812	868.769.873.509
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.029.092.624.509	746.005.667.493
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	639.847.388.468	914.245.911.797
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH không quá ba (03) tháng	35.975.128.138.934	26.674.909.222.574
	43.561.486.022.723	29.203.930.675.373

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo</i> <i>(đồng)</i>	
	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
Bất động sản	59.243.697.153.173	42.702.090.108.927
Động sản	55.712.749.437.832	37.369.638.639.822
Chứng từ có giá	3.850.502.278.945	3.137.876.636.248
Tài sản khác	3.738.625.066.801	5.518.365.931.813
	122.545.573.936.751	88.727.971.316.810

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.458.879.524.700	2.272.794.447.700
Bảo lãnh vay vốn	24.827.920.000	26.110.000.000
Bảo lãnh dự thầu	605.507.176.045	613.859.824.006
Bảo lãnh thanh toán	4.898.360.357.265	2.934.622.359.441
Bảo lãnh khác	5.071.325.280.764	4.318.959.060.256
Cam kết thư tín dụng	62.735.809.507.214	42.942.887.609.848
	75.794.709.765.988	53.109.233.301.251

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Loại giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Giao dịch tiền gửi	1.047.880.125.828	(5.102.092.989.060)
Vay của Ngân hàng	806.376.741.794	-

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Loại giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Giao dịch tiền gửi	3.455.349.000.000	(3.614.980.000.000)
Vay của Ngân hàng	610.925.000.000	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

38.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

38.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			Đơn vị: đồng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác				
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	2.209.895.379.762	307.429.650.931	409.481.314.178	398.400.591.179
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	886.326.622.622	-	192.079.860.313	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	3.096.222.002.384	307.429.650.931	601.561.174.491	398.400.591.179

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

38.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

38.2 Rủi ro thị trường

38.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay và ứng trước khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Lãi suất được định giá lại trong vòng							Đơn vị: đồng
	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	917.417.870.812	-	-	-	-	-	-	917.417.870.812
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-	-	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	20.494.360.878.772	16.123.096.792.495	5.049.306.000.000	-	-	-	41.666.763.671.267
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.194.306.537.316	-	-	-	-	-	-	1.194.306.537.316
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	177.205.063.600	36.297.325.792.325	21.224.114.201.127	1.044.543.859.602	122.571.432.000	162.583.170.584	16.493.430.192	59.044.836.949.430
Chứng khoán đầu tư (*)	1.003.210.768.605	965.637.681.717	1.679.954.467.712	2.783.389.176.016	2.290.695.060.464	8.924.470.182.208	2.225.000.000.000	19.872.357.336.722
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.886.581.185.864	-	-	-	-	-	-	1.886.581.185.864
Tài sản cố định	1.551.406.310.100	-	-	-	-	-	-	1.551.406.310.100
Bất động sản đầu tư	147.138.579.986	-	-	-	-	-	-	147.138.579.986
Tài sản Có khác (*)	3.600.520.678.659	3.197.820.398.143	25.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000.000	8.823.341.076.802
Tổng tài sản	10.477.786.994.942	66.984.237.375.466	39.052.165.461.334	8.877.239.035.618	2.413.266.492.464	9.087.053.352.792	4.241.493.430.192	141.133.242.142.808
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	12.809.504.500	12.727.918.414.309	10.186.055.334.565	3.641.561.003.176	104.140.000.000	-	-	26.672.484.256.550
Tiền gửi của khách hàng	-	76.365.165.333.257	10.739.925.637.140	1.521.688.883.760	835.047.218.808	85.501.570.600	1.344.320.266	89.548.672.963.831
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.223.000.000	74.000.000	108.500.000	8.947.812.000	188.151.232.500	-	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.334.630.177	217.000.000	1.000.010.000.000	1.030.070.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	4.531.631.630.177
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.261.232.200	15.376.221.262	-	-	-	-	22.637.453.461
Các khoản nợ khác (*)	4.211.758.644.826	1.200.081.935.483	-	-	-	-	2.000.000.000.000	7.411.840.580.309
Tổng nợ phải trả	4.224.568.149.326	90.305.984.545.426	20.941.648.192.967	6.163.368.386.936	1.978.205.030.808	773.652.803.100	4.001.344.320.266	128.388.771.428.829
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.253.218.845.616	(23.321.747.169.960)	18.110.517.268.367	2.713.870.648.682	435.061.461.656	8.313.400.549.692	240.149.109.926	12.744.470.713.979

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

38.2.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tài sản	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: đồng	
					Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.916.913.007	31.572.380.411	4.033.737.224		163.523.030.642
Tiền gửi tại NHNN	3.316.666.846.674	-	131.047.890.535		3.447.714.737.209
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.667.272.266.951	801.538.086.635	149.380.102.476		12.618.190.456.062
Chứng khoán kinh doanh	197.866.000.000	-	-		197.866.000.000
Cho vay và ứng trước khách hàng	13.848.865.497.082	432.438.665.656	253.626.262.196		14.534.930.424.934
Chứng khoán đầu tư	218.694.000.000	-	114.400.000.000		333.094.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-		-
Tài sản cố định	1.263.218.200	-	5.072.416.107		6.335.634.307
Các tài sản Có khác	167.184.065.373	2.942.017.337	21.894.461.181		192.020.543.891
Tổng tài sản	29.545.728.807.287	1.268.491.150.039	679.454.869.719		31.493.674.827.045
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	7.562.346.998.915	305.931.635.298	43.484.847		7.868.322.119.060
Tiền gửi của khách hàng	21.510.840.222.077	957.948.068.121	227.561.365.930		22.696.349.656.128
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-		-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-		-
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(743.402.427.538)	-	188.183.600.000		(555.218.827.538)
Các khoản nợ khác	801.919.151.871	6.391.903.248	2.149.127.490		810.460.182.609
Tổng nợ phải trả	29.131.703.945.325	1.270.271.606.667	417.937.578.267		30.819.913.130.259
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(618.962.708.838)	(1.780.456.628)	261.517.291.452		(359.225.874.014)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.032.987.570.800	-	-		1.032.987.570.800
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	414.024.861.962	(1.780.456.628)	261.517.291.452		673.761.696.786

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: đồng
				Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.997.571.000	34.262.839.620	1.925.646.875	164.186.057.495
Tiền gửi tại NHNN	6.933.225.195	-	242.385.821.230	249.319.046.425
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.872.121.482.071	304.869.309.622	14.527.466.922	8.191.518.258.615
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	9.386.130.285.870	221.210.097.111	216.377.615.683	9.823.717.998.664
Chứng khoán đầu tư	204.750.000.000	-	-	204.750.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	1.282.199.138	1.282.199.138
Các tài sản Có khác	110.827.324.020	971.753.050.066	(192.707.920.961)	889.872.453.125
Tổng tài sản	17.708.759.888.156	1.532.095.296.419	283.790.828.887	19.524.646.013.462
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2.927.465.356.530	135.107.388.426	11.128.585.859	3.073.701.330.815
Tiền gửi của khách hàng	15.022.949.587.801	1.395.456.747.547	25.065.183.756	16.443.471.519.104
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(180.377.866.305)	11.994.645.076	245.186.255.359	76.803.034.130
Tổng nợ phải trả	17.770.037.078.026	1.542.558.781.049	281.380.024.974	19.593.975.884.049
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(618.007.637.195)	(10.463.484.630)	9.508.683.168	(618.962.438.657)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	556.730.447.325	-	(7.097.879.667)	549.632.567.658
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(61.277.189.870)	(10.463.484.630)	2.410.803.501	(69.329.870.999)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

38.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

38.2.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quá hạn	Trong hạn					Đơn vị: đồng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	917.417.870.812	-	-	-	-	917.417.870.812
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	20.466.641.914.680	16.150.815.756.587	5.049.306.000.000	-	-	41.666.763.671.267
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.194.306.537.316	-	-	-	-	1.194.306.537.316
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	2.147.671.837.373	7.294.417.029.428	16.842.863.479.479	19.042.754.949.665	11.912.830.794.087	1.804.298.859.398	59.044.836.949.430
Chứng khoán đầu tư (*)	-	965.637.723.633	1.694.069.479.601	4.630.269.206.025	10.305.900.927.463	2.276.480.000.000	19.872.357.336.722
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.602.560.629.236	284.020.556.628	1.886.581.185.864
Tài sản cố định	-	-	55.955.557	1.339.535.035	1.270.369.567.541	279.641.251.967	1.551.406.310.100
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	147.138.579.986	-	147.138.579.986
Tài sản Cố khác (*)	411.145.763.294	4.116.940.317.325	773.753.568.323	708.134.032.284	622.321.456.380	2.191.045.939.196	8.823.341.076.802
Tổng tài sản	2.558.817.600.667	40.984.454.017.703	35.461.558.239.547	29.431.803.723.009	25.861.121.954.693	6.835.486.607.189	141.133.242.142.808
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	12.720.727.918.809	10.186.055.334.565	3.765.701.003.176	-	-	26.672.484.256.550
Tiền gửi của khách hàng	-	36.400.618.885.255	16.449.146.558.283	18.260.994.382.895	16.397.561.345.295	2.040.351.792.103	89.548.672.963.831
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.223.000.000	74.000.000	9.056.312.000	188.151.232.500	-	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.334.630.177	217.000.000	2.030.080.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	4.531.631.630.177
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.261.232.200	15.376.221.262	-	-	-	22.637.453.462
Các khoản nợ khác (*)	-	527.714.190.957	2.027.576.017.574	2.012.292.244.981	854.528.873.550	1.989.729.253.247	7.411.840.580.309
Tổng nợ phải trả	-	49.661.879.857.398	28.678.445.131.684	26.078.123.943.052	17.940.241.451.345	6.030.081.045.350	128.388.771.428.829
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.558.817.600.667	(8.677.425.839.695)	6.783.113.107.863	3.353.679.779.957	7.920.880.503.348	805.405.561.839	12.744.470.713.979

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Trong hạn			Trên 5 năm	Tổng
			Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	868.769.873.509	-	-	-	-	868.769.873.509
Tiền gửi tại NHNN	-	746.005.667.493	-	-	-	-	746.005.667.493
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	27.135.300.134.371	5.600.781.000.000	846.169.497.580	70.000.000.000	-	33.652.250.631.951
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.821.189.752.307	-	-	-	-	1.821.189.752.307
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	478.705.127.390	4.439.604.952.547	14.854.639.928.010	16.732.562.101.191	10.087.723.115.902	2.203.350.712.328	48.796.585.937.368
Chứng khoán đầu tư (*)	-	342.770.000.000	870.000.000.000	1.730.770.000.000	10.533.123.504.278	2.225.000.000.000	15.701.663.504.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	227.216.341.393	1.433.722.453.584	1.660.938.794.977
Tài sản cố định	-	-	-	-	604.613.788.811	618.916.444.992	1.223.530.233.803
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	2.415.664.493	128.349.024.539	130.764.689.032
Tài sản Có khác (*)	177.145.763.294	2.722.829.299.414	2.732.605.562.152	512.189.161.022	36.275.085.464	21.642.410.704	6.202.687.282.050
Tổng tài sản	655.850.890.684	38.076.469.679.541	24.058.026.490.162	19.821.690.759.793	21.561.367.500.341	6.630.981.046.147	110.804.386.366.768
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	8.768.803.309.362	-	-	-	-	8.768.803.309.362
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.403.358.773.354	3.024.203.125.000	2.489.090.565.255	-	-	16.916.652.463.609
Tiền gửi của khách hàng	-	24.768.090.588.210	16.697.227.547.886	12.626.155.928.104	11.649.320.284.381	43.810.831	65.740.838.159.412
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	1.089.600.000	115.918.542.000	-	117.008.142.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.594.906.693	34.477.833.287	1.837.822.700.000	1.531.747.000.000	2.000.000.000.000	5.410.642.439.980
Các khoản nợ khác (*)	-	205.317.140.932	1.163.315.447.323	701.418.839.469	189.750.582.723	527.282.722.370	2.787.084.732.817
Tổng nợ phải trả	-	45.152.164.718.551	20.919.223.953.496	17.655.577.632.828	13.486.736.409.104	2.527.326.533.201	99.741.029.247.180
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	655.850.890.684	(7.075.695.038.910)	3.138.802.536.666	2.166.113.126.965	8.074.631.091.237	4.103.654.512.946	11.063.357.119.588

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	604.995.157.198	692.564.819.261
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	39.102.506.322	33.546.234.200
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	204.314.713.822	320.040.995.706
- đến hạn sau 5 năm	361.577.937.054	338.977.589.355

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 40 trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

▪ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- c) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- d) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: ` đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	917.417.870.812	917.417.870.812
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	6.029.092.624.509	6.029.092.624.509
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	41.666.763.671.267	41.666.763.671.267
Chứng khoán kinh doanh	1.194.306.537.316	-	-	-	-	1.194.306.537.316
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	59.044.836.949.430	-	-	59.044.836.949.430
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	14.868.663.336.722	-	14.868.663.336.722
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.003.694.000.000	-	-	-	5.003.694.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	8.764.565.702.659	8.764.565.702.659
	1.194.306.537.316	5.003.694.000.000	59.044.836.949.430	14.868.663.336.722	57.377.839.869.247	137.489.340.692.715

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	26.672.484.256.550	26.672.484.256.550 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	89.548.672.963.831	89.548.672.963.831 (*)
Công cụ tài chính phái sinh	22.637.453.462	-	-	-	-	22.637.453.462 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	201.504.544.500	-	-	201.504.544.500 (*)
mã TC.TD chịu rủi ro	-	-	-	-	4.531.631.630.177	4.531.631.630.177 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.984.963.488.180	5.984.963.488.180 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
	22.637.453.462	-	201.504.544.500	-	126.737.752.338.738	126.961.894.336.700 (*)

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.828	19.500
EUR	27.313	27.414
GBP	32.474	31.827
CHF	22.366	21.901
JPY	270	252
SGD	16.202	15.961
CAD	20.606	20.471
AUD	21.384	20.876

Người lập:



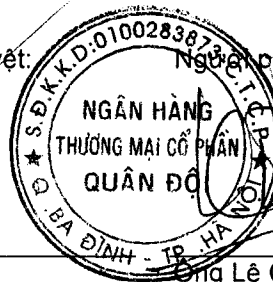
Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng Phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2012